

# **BÁO CÁO KHẢO SÁT TÌNH TRẠNG VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN TỐT NGHIỆP HỆ CHÍNH QUY BẰNG THỨ NHẤT TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

**KHOA QUỐC TẾ - ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**

**ĐƠN VỊ THỰC HIỆN: CÔNG TY CỔ PHẦN VINATEST**

# **BÁO CÁO KHẢO SÁT TÌNH TRẠNG VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN TỐT NGHIỆP**

**HỆ CHÍNH QUY BẰNG THỨ NHẤT TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

**KHOA QUỐC TẾ - ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**



Các hạng mục công việc cụ thể thực hiện được mô tả trong bảng sau đây:

| Bước          | Công việc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Bước 1</b> | Sau khi nhận được yêu cầu từ phía Khoa Quốc tế - ĐHQGHN, Vinatest cử cán bộ thu thập yêu cầu khảo sát và các thông tin đầu vào như bảng hỏi, thông tin sinh viên (họ tên, email v.v.)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| <b>Bước 2</b> | Khảo sát tiếp tục được nhập vào hệ thống phần mềm và thiết lập các thông số cơ bản, đồng thời, Vinatest sẽ triển khai việc thiết kế giao diện khảo sát phù hợp với khách hàng (giao diện trang khảo sát của sinh viên, giao diện email mời sinh viên tham gia khảo sát, giao diện nhắc nhở sinh viên thực hiện khảo sát v.v.)                                                                                                                                                                                                                           |
| <b>Bước 3</b> | Tổ chức họp trao đổi giữa hai bên nhằm thống nhất lại một lần nữa các yêu cầu khảo sát, màu sắc, giao diện v.v. để chuẩn bị tiến hành mở khảo sát                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| <b>Bước 4</b> | Cán bộ Vinatest sẽ tiến hành mở khảo sát, gửi email mời sinh viên tham gia khảo sát và theo dõi kết quả sinh viên thực hiện, báo cáo với Khoa Quốc tế theo tuần để có phương án xử lý kịp thời các phát sinh trong quá trình thực hiện; Đối với các sinh viên chưa thực hiện khảo sát, Vinatest tiến hành gửi email nhắc nhở văn tần suất 02 ngày/01 lần đối với tất cả các sinh viên chưa thực hiện khảo sát                                                                                                                                           |
| <b>Bước 5</b> | Trong trường hợp số lượng sinh viên trả lời chưa nhiều, Vinatest tiến hành xin ý kiến Khoa Quốc tế - ĐHQGHN gia hạn thêm thời gian khảo sát để đảm bảo các kết quả thu thập được nhiều và chính xác nhất. Sau đó Vinatest tiếp tục gửi email nhắc nhở những sinh viên còn lại tham gia thực hiện khảo sát                                                                                                                                                                                                                                               |
| <b>Bước 6</b> | Kết thúc khảo sát theo ngày tháng đã thống nhất giữa hai bên. Vinatest tiến hành tổng hợp kết quả và gửi báo cáo khảo sát theo yêu cầu đã thống nhất ban đầu. Vinatest sẽ bàn giao các tài liệu cho Khoa Quốc tế - ĐHQGHN bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo kết quả khảo sát</li> <li>- Bảng dữ liệu thô kết xuất từ phần mềm</li> <li>- Bảng kết quả báo cáo theo thống nhất trong hợp đồng đã ký</li> </ul> Các sản phẩm này được gửi cho Khoa Quốc tế - ĐHQGHN dưới hai dạng là bản mềm (file word, excel, pdf) và bản cứng. |

### 5. Thông tin sơ bộ về cuộc khảo sát

Sau khi tổng hợp sơ bộ kết quả khảo sát, Vinatest xin gửi tới Quý Khoa các thông tin về kết quả cuộc khảo sát như sau:

- Số lượng sinh viên dự kiến tham gia khảo sát: **306 sinh viên**
- Số lượng bảng hỏi được gửi đi: **306 bảng hỏi**
- Tần suất nhắc nhở: **02 ngày / 01 lần nhắc nhở**
- Tổng số lượt nhắc nhở: **09 lần**
- Thời gian bắt đầu và kết thúc khảo sát: **10:00 ngày 14/12/2016 - 08:00 ngày 26/12/2016**

Tính đến thời điểm kết thúc có:

- Số lượng sinh viên thực hiện khảo sát: **57/306 sinh viên**
- Số lượng kết quả hợp lệ: **57/306 sinh viên**



**PHẦN 2: KẾT QUẢ KHẢO SÁT VỀ TÌNH TRẠNG VIỆC LÀM HIỆN TẠI****1. Tình trạng việc làm hiện tại**

- Về tình trạng việc làm hiện tại, phần lớn sinh viên của 2 ngành đào tạo Kinh doanh quốc tế và Kế toán, phân tích, kiểm toán ra trường đều có việc làm (cụ thể lần lượt với từng ngành đào tạo là **96,77%** và **96,15%**).

- Đối với ngành đào tạo Kinh doanh Quốc tế, phần lớn sinh viên làm việc ở khu vực Liên doanh nước ngoài (**13/31 sinh viên tương ứng với 41,94%**). Đối với ngành đào tạo Kế toán, phân tích, kiểm toán, phần lớn sinh viên làm việc ở Khu vực nhà nước (**12/26 sinh viên tương ứng 46,15%**) và Khu vực tư nhân (**12/26 sinh viên tương ứng 46,15%**).

| TT         | Ngành đào tạo<br>(mã số/thí<br>điểm) | Chia theo<br>giới tính |     | Tình trạng việc<br>làm hiện tại     |                                                            |                                                      | Khu vực làm việc           |                                    |                           |                                                  | Vị trí việc làm (hiện tại) |                                                  |                             |             |
|------------|--------------------------------------|------------------------|-----|-------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------|------------------------------------|---------------------------|--------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------|-------------|
|            |                                      | Nam                    | Nữ  | Tỷ lệ<br>chưa có<br>việc làm<br>(%) | Tỷ lệ đang<br>có việc làm<br>(kể cả<br>đang đi<br>học) (%) | Tỷ lệ tiếp<br>tục đi<br>học<br>(không đi<br>làm) (%) | Khu vực<br>nhà nước<br>(%) | Liên<br>doanh<br>nước<br>ngoài (%) | Khu vực<br>tư nhân<br>(%) | Tự kinh<br>doanh/<br>dịch vụ/<br>sản xuất<br>(%) | Nhân<br>viên<br>(%)        | Trưởng<br>nhóm công<br>tác/ tác<br>nghiệp<br>(%) | Quản lý,<br>lãnh đạo<br>(%) | Khác<br>(%) |
|            |                                      |                        |     |                                     |                                                            |                                                      |                            |                                    |                           |                                                  |                            |                                                  |                             |             |
| (1)        | (2)                                  | (4)                    | (5) | (6)                                 | (7)                                                        | (8)                                                  | (9)                        | (10)                               | (11)                      | (12)                                             | (13)                       | (14)                                             | (15)                        | (16)        |
| 1          | KDQT                                 | 11                     | 20  | 0,00                                | 96,77                                                      | 3,23                                                 | 25,81                      | 41,94                              | 29,03                     | 9,68                                             | 27,10                      | 6,45                                             | 0,00                        | 6,45        |
| 2          | KT,PT,KT                             | 9                      | 17  | 3,85                                | 96,15                                                      | 0,00                                                 | 46,15                      | 7,69                               | 46,15                     | 7,69                                             | 50,00                      | 26,92                                            | 23,08                       | 0,00        |
| Tổng cộng: |                                      | 20                     | 37  | 1,75                                | 96,49                                                      | 1,75                                                 | 36,36                      | 27,27                              | 38,18                     | 7,27                                             | 72,73                      | 10,91                                            | 16,36                       | 3,64        |

**Bảng 1: Kết quả khảo sát tình trạng việc làm hiện tại của sinh viên tốt nghiệp Khoa Quốc tế**

Trong các sinh viên thực hiện khảo sát thì chỉ có 01 sinh viên không đi làm mà tiếp tục đi học (Sinh viên Đinh Tuấn Anh - ngành Kinh doanh quốc tế - khóa đào tạo QH-2011-Q). Phần lớn sinh viên các 2 ngành đào tạo ra trường làm việc ở vị trí nhân viên (KDQT có 27/31 sinh viên tương ứng 87,10%, KT,PT,KT có 13/26 sinh viên tương ứng 50%); một phần nhỏ sinh viên sau khi ra trường nắm giữ vị trí Quản lý, lãnh đạo (ngành KT,PT,KT có 7/26 sinh viên tương ứng 26,92%), ngoài ra một số nhỏ sinh viên nắm giữ vị trí Trưởng nhóm công tác/tác nghiệp và vị trí việc làm khác.



## KHOA QUỐC TẾ - ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

### BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT TÌNH TRẠNG VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN TỐT NGHIỆP

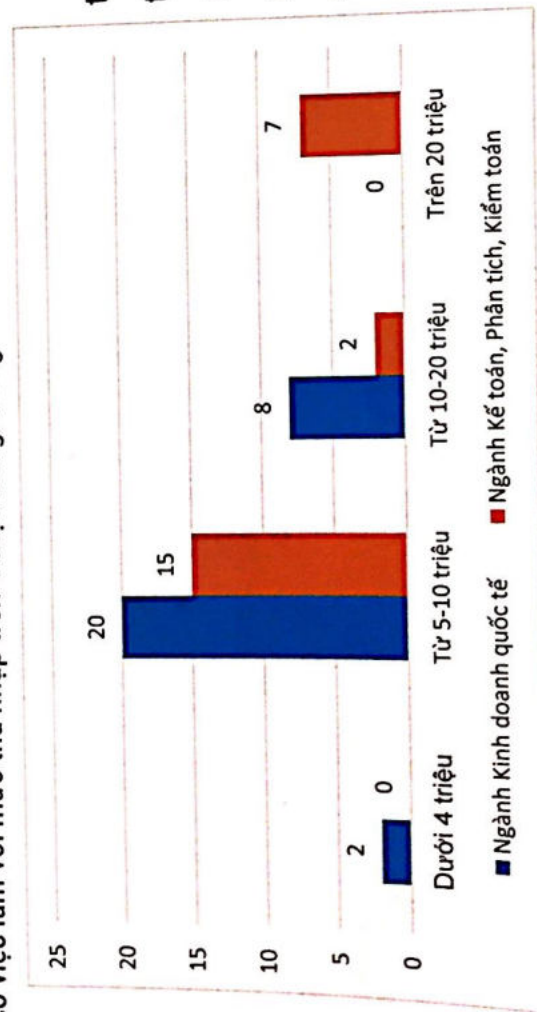
Phần lớn sinh viên của Khoa Quốc tế đã tìm được việc làm trong khoảng thời gian từ trước khi tốt nghiệp đến dưới 6 tháng sau đó.

Đơn vị tính: %

| TT        | Ngành đào tạo<br>(mã số/thứ<br>điểm) | Thời điểm có việc làm so với thời điểm tốt nghiệp |                 |              |               | Loại hợp đồng   |              |                  |                   | Mức thu nhập         |                             |                             |
|-----------|--------------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------|--------------|---------------|-----------------|--------------|------------------|-------------------|----------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|           |                                      | Trước khi<br>tốt nghiệp                           | Dưới 6<br>tháng | 6 - 12 tháng | Trên 12 tháng | Dưới 6<br>tháng | 6 - 12 tháng | Trên 12<br>tháng | Không thời<br>hạn | Không có<br>hợp đồng | Dưới 4 triệu<br>đồng/ tháng | Trên 4 triệu<br>đồng/ tháng |
| (1)       | (2)                                  | (17)                                              | (18)            | (19)         | (20)          | (21)            | (22)         | (23)             | (24)              | (25)                 | (26)                        | (27)                        |
| 1         | KDQT                                 | 38,71                                             | 45,16           | 16,13        | 0,00          | 3,23            | 29,03        | 45,16            | 22,58             | 0,00                 | 6,45                        | 93,55                       |
| 2         | KT,PT,KT                             | 30,77                                             | 61,54           | 7,69         | 0,00          | 0,00            | 0,00         | 38,46            | 53,85             | 7,69                 | 0,00                        | 100                         |
| Tổng cộng |                                      | 36,36                                             | 54,55           | 9,09         | 0,00          | 1,82            | 16,36        | 43,64            | 36,36             | 1,82                 | 3,51                        | 96,49                       |

**Bảng 2 : Kết quả khảo sát tình trạng việc làm hiện tại của Khoa Quốc tế**

Tỉ lệ sinh viên đi làm có mức thu nhập trên 4 triệu đồng/tháng là rất cao (96,49%), đặc biệt ngành Kế toán, Phân tích, Kiểm toán có 100% sinh viên có việc làm với mức thu nhập trên 4 triệu đồng/tháng.



Biểu đồ phân bố mức lương cho thấy phần lớn sinh viên Khoa Quốc tế sau khi ra trường của 2 ngành trên có mức lương rơi vào khoảng từ 5-10 triệu đồng/tháng (35/57 sinh viên). Tuy nhiên, có một số sinh viên ngành KT,PT,KT có mức lương vượt trội hơn hẳn, trong đó có các sinh viên đạt mức lương trên 20 triệu/tháng là 7 sinh viên (tương ứng 26,92% tổng số sinh viên của ngành). Mức lương trung bình của sinh viên Khoa Quốc tế 2 ngành trên là 12.800.000 đồng/tháng.

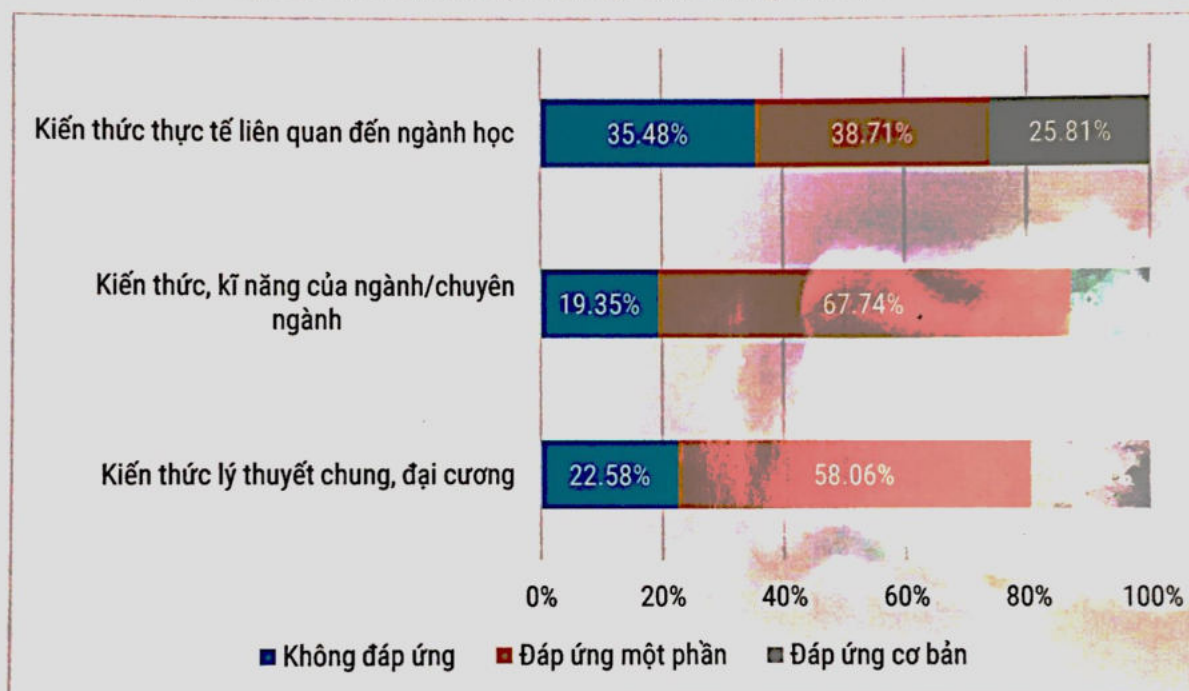


### PHẦN 3: KẾT QUẢ KHẢO SÁT VỀ MỨC ĐỘ ĐÁP ỨNG CÔNG VIỆC HIỆN TẠI

#### 1. Ngành đào tạo: Kinh doanh quốc tế

- Tổng số sinh viên tốt nghiệp của ngành: **73 sinh viên**
- Tổng số sinh viên tốt nghiệp trả lời khảo sát của ngành/Tổng số sinh viên tốt nghiệp được khảo sát của ngành: **31/73 sinh viên**
- Tổng số sinh viên chưa có việc làm/Tổng số sinh viên trả lời khảo sát của ngành: **1/31 sinh viên**

#### A. Mức độ đáp ứng của kiến thức được đào tạo tại trường đại học đối với công việc hiện tại



**Hình 3.1: Mức độ đáp ứng của kiến thức được đào tạo tại trường đại học đối với công việc hiện tại của sinh viên tốt nghiệp ngành Kinh doanh quốc tế**

- Trong số **31 Sinh viên** của ngành Kinh doanh quốc tế thực hiện khảo sát thì có tới **27 sinh viên (chiếm 87,09%)** cho rằng Kiến thức, kĩ năng của ngành/chuyên ngành không đáp ứng hoặc chỉ đáp ứng 1 phần đối với yêu cầu công việc hiện tại của họ. Cụ thể:

+ Đối với kiến thức thực tế liên quan đến ngành học, có tới **11/31 sinh viên** tương ứng **35,48%** cho rằng không đáp ứng và **12/31 sinh viên** tương ứng **38,71%** cho rằng chỉ đáp ứng một phần.

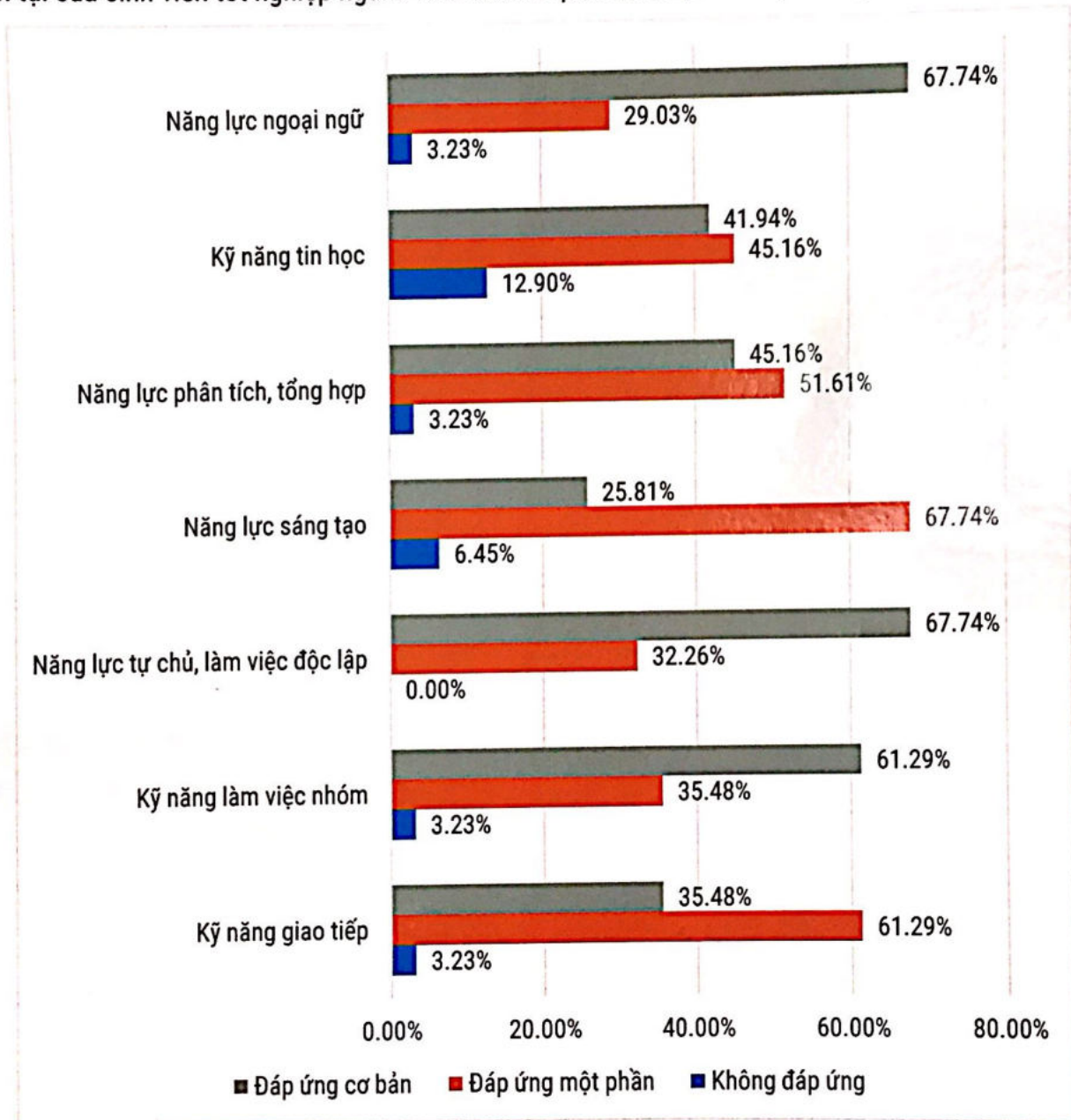
+ Đối với kiến thức, kĩ năng của ngành/chuyên ngành, có **21/31 sinh viên** tương ứng **67,74%** cho rằng đáp ứng một phần, **6/31 sinh viên** tương ứng **19,35%** cho rằng không đáp ứng.

+ Đối với kiến thức lý thuyết chung, đại cương, có **18/31 sinh viên** tương ứng **58,06%** cho rằng đáp ứng một phần, **7/31 sinh viên** tương ứng **22,58%** cho rằng không đáp ứng.

Như vậy, nhìn chung các sinh viên của ngành Kinh doanh quốc tế cho rằng các kiến thức được đào tạo tại trường đại học chưa thực sự đáp ứng đối với công việc hiện tại.

### B. Mức độ đáp ứng của các kỹ năng/ năng lực được đào tạo tại trường đại học đối với công việc hiện tại

Mức độ đáp ứng của các kỹ năng/năng lực được đào tạo tại trường đại học đối với công việc hiện tại của sinh viên tốt nghiệp ngành Kinh doanh quốc tế được thể hiện trong biểu đồ sau:



**Hình 3.2: Mức độ đáp ứng các kỹ năng/ năng lực được đào tạo tại trường đại học đối với công việc hiện tại của sinh viên ngành Kinh doanh quốc tế**

Qua biểu đồ, có thể thấy phần lớn sinh viên cho rằng các kỹ năng/năng lực được đào tạo tại trường Đại học đối với công việc hiện tại phần lớn đáp ứng cơ bản hoặc một phần yêu cầu. Cụ thể với:



- Năng lực ngoại ngữ (đáp ứng cơ bản - **21/31 sinh viên** ứng với **67,74%**)
  - Kỹ năng tin học (đáp ứng một phần - **14/31 sinh viên** ứng với **45,16%**)
  - Năng lực phân tích, tổng hợp (đáp ứng một phần - **16/31 sinh viên** ứng với **51,61%**)
  - Năng lực sáng tạo (đáp ứng một phần - **21/31 sinh viên** ứng với **67,74%**)
  - Năng lực tự chủ, làm việc độc lập (đáp ứng cơ bản - **21/31 sinh viên** ứng với **67,74%**)
  - Kỹ năng làm việc nhóm (đáp ứng cơ bản - **19/31 sinh viên** ứng với **61,29%**)
  - Kỹ năng giao tiếp (đáp ứng một phần - **19/31 sinh viên** ứng với **61,29%**)
- Kỹ năng mà nhiều sinh viên cho rằng chưa đáp ứng được yêu cầu công việc là Kỹ năng tin học (**4/31 sinh viên** tương ứng **12,90%**)



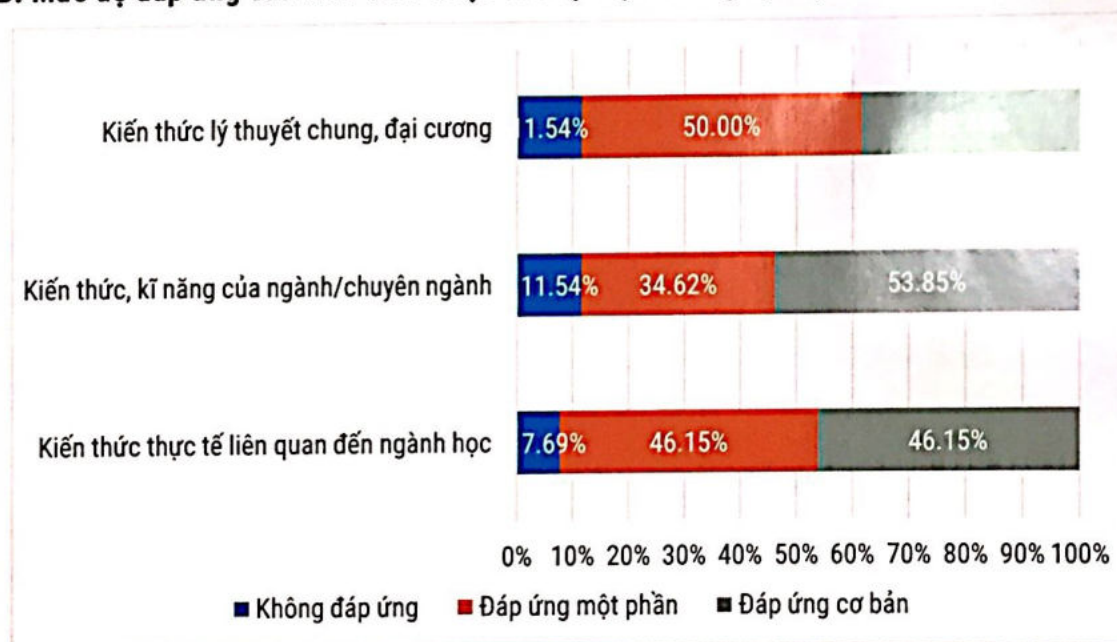
## 2. Ngành đào tạo: Kế toán, Phân tích, Kiểm toán

- Tổng số sinh viên tốt nghiệp của ngành: **233 sinh viên**
- Tổng số sinh viên tốt nghiệp trả lời khảo sát của ngành/Tổng số sinh viên tốt nghiệp được khảo sát của ngành: **26/233 sinh viên**
- Tổng số sinh viên chưa có việc làm/Tổng số sinh viên trả lời khảo sát của ngành: **1/26 sinh viên**

### A. Lý do chưa có việc làm

Trong số 26 sinh viên hoàn thành khảo sát của ngành Kế toán, phân tích và kiểm toán thì chỉ có 01 sinh viên chưa có việc làm. Đó là sinh viên Vũ Thị Vân Anh – khóa đào tạo QH-2009-Q, sinh viên này cho rằng có 03 lý do khiến cô chưa có việc làm là: Không có kinh nghiệm, Thiếu kiến thức chuyên môn, Ngoại ngữ kém.

### B. Mức độ đáp ứng của kiến thức được đào tạo tại trường đại học đối với công việc hiện tại



**Hình 3.3: Mức độ đáp ứng của kiến thức được đào tạo tại trường đại học đối với công việc hiện tại của sinh viên tốt nghiệp ngành Kế toán, Phân tích, Kiểm toán**

- Trong số 26 Sinh viên của ngành Kế toán, Phân tích, Kiểm toán thực hiện khảo sát thì có tới **24 sinh viên (chiếm 92.31%)** cho rằng Kiến thức thực tế liên quan đến ngành học là kiến thức đáp ứng được nhiều nhất các yêu cầu công việc hiện tại của họ. Cụ thể:

+ Đối với kiến thức thực tế liên quan đến ngành học, có tới **12/26 sinh viên** tương ứng **46,15%** cho rằng đáp ứng cơ bản và **12/26 sinh viên** tương ứng **46,15%** cho rằng chỉ đáp ứng một phần.

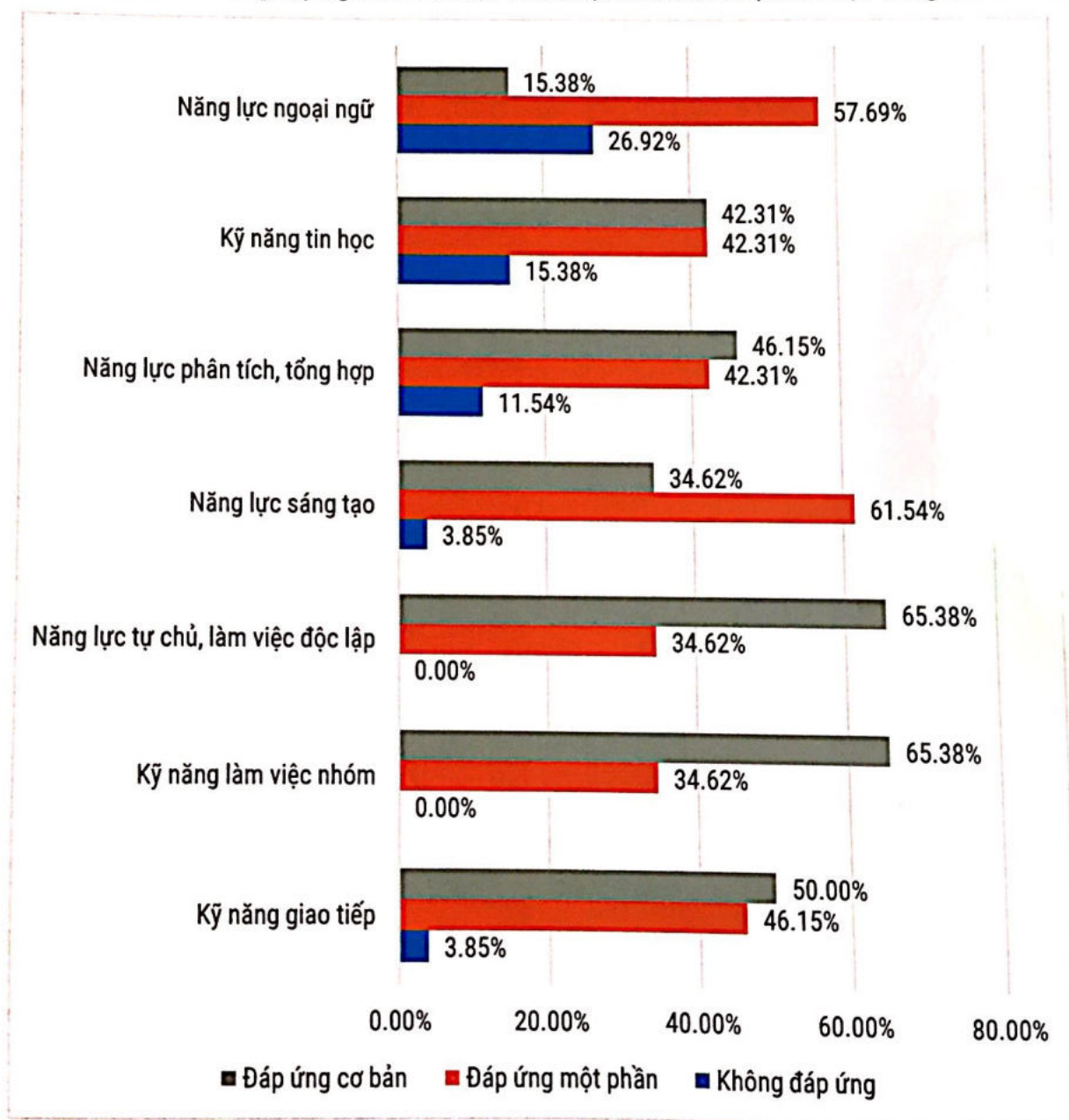
+ Đối với kiến thức, kĩ năng của ngành/chuyên ngành, có **14/26 sinh viên** tương ứng **53,85%** cho rằng đáp ứng cơ bản, **9/26 sinh viên** tương ứng **34,62%** cho rằng đáp ứng một phần.

+ Đối với kiến thức lý thuyết chung, đại cương, có **13/26 sinh viên** tương ứng **50,00%** cho rằng đáp ứng một phần, **10/26 sinh viên** tương ứng **38,46%** cho rằng đáp ứng cơ bản.

Như vậy, nhìn chung các sinh viên của ngành Kinh doanh quốc tế cho rằng các kiến thức được đào tạo tại trường đại học chưa thực sự đáp ứng đối với công việc hiện tại.

#### B. Mức độ đáp ứng của các kỹ năng/ năng lực được đào tạo tại trường đại học đối với công việc hiện tại

Mức độ đáp ứng của các kỹ năng/năng lực được đào tạo tại trường đại học đối với công việc hiện tại của sinh viên tốt nghiệp ngành Kế toán, Phân tích, Kiểm toán được thể hiện trong biểu đồ sau:



Hình 3.4: Mức độ đáp ứng các kỹ năng/ năng lực được đào tạo tại trường đại học

đối với công việc hiện tại của sinh viên tốt nghiệp ngành Kế toán, Phân tích, Kiểm toán



**KHOA QUỐC TẾ - ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT TÌNH TRẠNG VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN TỐT NGHIỆP**

Qua biểu đồ, có thể thấy phần lớn sinh viên cho rằng các kỹ năng/năng lực được đào tạo tại trường Đại học đối với công việc hiện tại phần lớn đáp ứng cơ bản hoặc một phần yêu cầu. Cụ thể với:

- Năng lực ngoại ngữ (đáp ứng một phần - **15/26 sinh viên** ứng với **57,69%**)
- Kỹ năng tin học (đáp ứng cơ bản, đáp ứng một phần - đều có số lượng **11/26 sinh viên** đánh giá ứng với **42,31%**)

- Năng lực phân tích, tổng hợp (đáp ứng cơ bản - **12/26 sinh viên** ứng với **46,15%**)

- Năng lực sáng tạo (đáp ứng một phần - **16/26 sinh viên** ứng với **61,54%**)

- Năng lực tự chủ, làm việc độc lập (đáp ứng cơ bản - **17/26 sinh viên** ứng với **65,38%**)

- Kỹ năng làm việc nhóm (đáp ứng cơ bản - **17/26 sinh viên** ứng với **65,38%**)

- Kỹ năng giao tiếp (đáp ứng cơ bản - **13/26 sinh viên** ứng với **50,00%**)

Năng lực ngoại ngữ (**7/26 sinh viên** tương ứng **26,92%** cho rằng không đáp ứng) và năng lực phân tích tổng hợp (**3/26 sinh viên** tương ứng **11,54%** cho rằng không đáp ứng) là 2 năng lực mà các sinh viên đã tốt nghiệp cho rằng cần được cải thiện.

Kỹ năng tin học (**4/26 sinh viên** tương ứng **15,38%** cho rằng không đáp ứng) là kỹ năng mà các sinh viên đã tốt nghiệp cho rằng cần được cải thiện.

## PHẦN 4: TỔNG KẾT

### 1. Những thuận lợi và khó khăn

Trong quá trình thực hiện cuộc khảo sát này, chúng tôi đã gặp một số thuận lợi và khó khăn như sau:

#### ➤ Thuận lợi

- Được sự hỗ trợ nhiệt tình từ các Khoa và các đơn vị liên quan về việc cung cấp thông tin sinh viên tốt nghiệp làm dữ liệu đầu vào cho phần mềm khảo sát trực tuyến
- Nhận được nhiều ý kiến đóng góp thiết thực cho công tác đào tạo của Khoa.

#### ➤ Khó khăn

- Việc thống kê thông tin sinh viên tốt nghiệp chính xác để tiến hành khảo sát là rất khó khăn, nhiều sinh viên sau khi tốt nghiệp đã thay đổi thông tin về địa chỉ email, số điện thoại v.v..
- Tâm lý ngại kê khai và thực hiện phiếu khảo sát
- Vẫn còn một số sinh viên đã tốt nghiệp chưa thật sự phối hợp trong việc thực hiện khảo sát

### 2. Một số ý kiến góp ý

- Tổ chức các chuyên đề đào tạo kỹ năng/năng lực cho sinh viên
- Tạo điều kiện cho sinh viên tiếp cận môi trường quốc tế
- Chú trọng đào tạo ngoại ngữ, anh văn chuyên ngành, kiến thức tin học phục vụ chuyên ngành
- Giúp sinh viên tiếp cận với nhà tuyển dụng ngay khi chưa tốt nghiệp
- Tổ chức nhiều buổi nói chuyện chuyên đề thực tế



**PHẦN 5: PHỤ LỤC****1. Các bảng số liệu tham chiếu cho ngành Kinh doanh quốc tế**

Đơn vị tính: %

| Kiến thức                                 | Không đáp ứng | Đáp ứng một phần | Đáp ứng cơ bản |
|-------------------------------------------|---------------|------------------|----------------|
| Kiến thức lý thuyết chung, đại cương      | 22,58 %       | 58,06%           | 19,35%         |
| Kiến thức, kĩ năng của ngành/chuyên ngành | 19,35%        | 67,74%           | 12,90%         |
| Kiến thức thực tế liên quan đến ngành học | 35,48%        | 38,71%           | 25,81%         |

**Bảng 5.1: Mức độ đáp ứng của kiến thức được đào tạo tại trường đại học đối với công việc hiện tại của sinh viên tốt nghiệp ngành Kinh doanh quốc tế**

Đơn vị tính: %

| Kỹ năng/Năng lực                  | Không đáp ứng | Đáp ứng một phần | Đáp ứng cơ bản |
|-----------------------------------|---------------|------------------|----------------|
| Năng lực ngoại ngữ                | 3,23 %        | 29,03 %          | 67,74 %        |
| Kỹ năng tin học                   | 12,90%        | 45,16%           | 41,94%         |
| Năng lực phân tích, tổng hợp      | 3,23%         | 51,61%           | 45,16%         |
| Năng lực sáng tạo                 | 6,45%         | 67,74%           | 25,81%         |
| Năng lực tự chủ, làm việc độc lập | 0,00%         | 32,26%           | 67,74%         |
| Kỹ năng làm việc nhóm             | 3,23%         | 35,48%           | 61,29%         |
| Kỹ năng giao tiếp                 | 3,23%         | 61,29%           | 35,48%         |

**Bảng 5.2 : Mức độ đáp ứng các kỹ năng/ năng lực được đào tạo tại trường đại học đối với công việc hiện tại của sinh viên tốt nghiệp ngành Kinh doanh Quốc tế**



## 2. Các bảng số liệu tham chiếu cho ngành Kế toán, Phân tích, Kiểm toán

| Lý do chưa có việc làm     | Tỷ lệ % |
|----------------------------|---------|
| Không có kinh nghiệm       | 33,33 % |
| Thiếu kiến thức chuyên môn | 33,33%  |
| Ngoại ngữ kém              | 33,33%  |
| Tin học kém                | 0       |
| Không biết tìm việc ở đâu  | 0       |
| Lý do khác                 | 0       |

Bảng 5.3: Tỷ lệ các lý do chưa có việc làm của sinh viên ngành Kế toán, Phân tích, Kiểm toán

Đơn vị tính: %

| Kiến thức                                 | Không đáp ứng | Đáp ứng một phần | Đáp ứng cơ bản |
|-------------------------------------------|---------------|------------------|----------------|
| Kiến thức lý thuyết chung, đại cương      | 11,54%        | 50,00%           | 38,46%         |
| Kiến thức, kỹ năng của ngành/chuyên ngành | 11,54%        | 34,62%           | 53,85%         |
| Kiến thức thực tế liên quan đến ngành học | 7,69%         | 46,15%           | 46,15%         |

Bảng 5.4: Mức độ đáp ứng của kiến thức được đào tạo tại trường đại học đối với công việc hiện tại của sinh viên tốt nghiệp ngành Kế toán, Phân tích, Kiểm toán

Đơn vị tính: %

| Kỹ năng/Năng lực                  | Không đáp ứng | Đáp ứng một phần | Đáp ứng cơ bản |
|-----------------------------------|---------------|------------------|----------------|
| Năng lực ngoại ngữ                | 26,92%        | 57,69%           | 15,38%         |
| Kỹ năng tin học                   | 15,38%        | 42,31%           | 42,31%         |
| Năng lực phân tích, tổng hợp      | 11,54%        | 42,31%           | 46,15%         |
| Năng lực sáng tạo                 | 3,85%         | 61,54%           | 34,62%         |
| Năng lực tự chủ, làm việc độc lập | 0,00%         | 34,62%           | 65,38%         |
| Kỹ năng làm việc nhóm             | 0,00%         | 34,62%           | 65,38%         |
| Kỹ năng giao tiếp                 | 3,85%         | 46,15%           | 50,00%         |

Bảng 5.5 : Mức độ đáp ứng các kỹ năng/ năng lực được đào tạo tại trường đại học đối với công việc hiện tại của sinh viên tốt nghiệp ngành Kế toán, Phân tích, Kiểm toán